

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV – 2011

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	561.317.076.349	488.456.875.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	33.599.242.767	29.045.871.536
1 Tiền mặt		111	4.000.416.562	2.956.549.523
2 Tiền gửi ngân hàng		111	3.098.826.205	6.089.322.013
3 Các khoản tương đương tiền		112	26.500.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	715.000.000	819.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121	715.000.000	819.000.000
III. Các khoản phải thu		130	235.265.212.050	266.907.888.123
1 Phải thu của khách hàng		131	221.407.430.770	236.778.691.140
2 Trả trước cho người bán		132	14.037.009.693	26.953.879.479
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
5 Các khoản phải thu khác		135	2.983.305.823	4.878.061.165
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(3.162.534.236)	(1.702.743.661)
IV. Hàng tồn kho		140	281.631.597.723	185.941.852.418
1 Hàng tồn kho		141	282.876.696.993	185.941.852.418
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1.245.099.270)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	10.106.023.809	5.742.263.411
1 Chi phí trả trước		151	1.941.998.206	-
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	4.920.760.703	3.808.996.412
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác		158	3.243.264.900	1.933.266.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	175.561.564.760	90.436.330.288
II. Tài sản cố định		220	108.067.297.390	82.776.666.347
1 Tài sản cố định hữu hình		221	81.863.394.663	54.500.570.343
- Nguyên giá		222	157.987.135.185	123.981.752.842
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(76.123.740.522)	(69.481.182.499)
3 Tài sản cố định vô hình		227	25.341.824.188	16.747.480.165
- Nguyên giá		228	25.341.824.188	16.747.480.165
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	862.078.539	11.528.615.839
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	67.469.250.000	7.275.000.000
1 Đầu tư vào công ty con		251	67.469.250.000	5.025.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác		258	-	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260	25.017.370	384.663.941
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	-	331.180.991
3 Tài sản dài hạn khác		268	25.017.370	53.482.950
VI. Lợi thế thương mại		269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	736.878.641.109	578.893.205.776



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN		Mã số		Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	333.953.160.554	229.261.686.813
I. Nợ ngắn hạn		310	330.192.464.159	225.602.114.337
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	121.891.433.516	86.076.863.042
2 Phải trả cho người bán		312	160.857.117.242	108.683.734.510
3 Người mua trả tiền trước		313	7.519.014.707	2.233.094.209
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	23.786.246.556	17.462.491.537
5 Phải trả người lao động		315	5.760.399.168	5.325.328.004
6 Chi phí phải trả		316	1.048.876.256	137.040.035
9 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	8.447.934.543	5.436.767.801
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	881.442.171	246.795.199
II. Nợ dài hạn		330	3.760.696.395	3.659.572.476
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	3.760.696.395	3.659.572.476
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	402.925.480.555	349.631.518.963
I. Vốn chủ sở hữu		410	402.120.252.675	349.589.664.623
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	347.388.175	1.728.925.854
7 Quỹ đầu tư phát triển		417	80.375.837.764	54.507.704.887
8 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	11.180.087.593
10 Lợi nhuận chưa phân phối		420	91.450.549.285	66.714.599.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	805.227.880	41.854.340
2 Nguồn kinh phí		432	805.227.880	41.854.340
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	736.878.641.109	578.893.205.776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài				
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4 Nợ khó đòi đã xử lý				
5 Ngoại tệ các loại (USD)			1.690,03	8.764,76
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012



Trần Túc Mã

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	302.298.360.352	249.570.120.570	1.075.400.850.111	868.961.911.051
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.573.426.069	2.446.717.693	8.114.201.728	10.036.654.110
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	300.724.934.283	247.123.402.877	1.067.286.648.383	858.925.256.941
4 Giá vốn hàng bán	11	199.065.833.118	188.229.210.389	690.204.711.550	596.487.993.434
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	101.659.101.165	58.894.192.488	377.081.936.833	262.437.263.507
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.223.723.511	3.087.080.718	7.965.020.834	4.271.886.823
7 Chi phí tài chính	22	8.040.458.836	3.229.165.978	25.374.441.019	11.609.106.377
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.758.195.097	2.900.554.518	19.788.127.257	9.849.281.942
8 Chi phí bán hàng	24	50.296.072.129	25.949.737.110	174.206.332.497	117.905.880.539
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.743.699.493	12.321.344.992	60.606.978.234	46.153.922.742
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.802.594.218	20.481.025.126	124.859.205.917	91.040.240.672
11 Thu nhập khác	31	128.496.291	63.382.775	837.859.845	207.781.136
12 Chi phí khác	32	5.772.765	13.801.650	403.693.963	16.375.625
13 Lợi nhuận khác	40	122.723.526	49.581.125	434.165.882	191.405.511
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.925.317.744	20.530.606.251	125.293.371.799	91.231.646.183
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	6.222.256.470	5.132.627.376	34.396.564.637	25.070.789.014
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.703.061.274	15.397.978.875	90.896.807.162	66.160.857.169
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.101.483.151.595	870.833.971.618
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(786.479.276.108)	(684.948.843.140)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(131.395.878.851)	(84.945.605.307)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(19.547.099.562)	(9.745.854.286)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26.641.258.898)	(23.922.937.513)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.089.442.640	4.376.597.300
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(73.628.081.647)	(44.705.922.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.880.999.169	26.941.406.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.605.533.739)	(32.173.039.839)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	342.000.000	201.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.396.410.000)	(1.254.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.376.410.000	912.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.946.922.110	881.598.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.336.611.629)	(31.431.623.393)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(60.194.250.000)	(1.073.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	236.534.639.158	149.794.880.417
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200.791.094.967)	(121.359.194.864)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.540.310.500)	(217.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.991.016.309)	28.217.256.553
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.553.371.231	23.727.039.540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.045.871.536	5.318.831.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.599.242.767	29.045.871.536

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 10/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 14-15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	C7 Khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - Phan Thiết - Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi	14/26 Lê Trung Đình - Phường Trần Hưng Đạo - TP Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa	Lô 20-22-24 đường B6- Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Xã Vĩnh Hiệp - Nha Trang - Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	E1 - 26 đường số 6, Khu dân cư 586, Phường Phú thới, Quận Cái Răng - TP Cần Thơ

Các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai
- Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 08 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.000.416.562	2.956.549.523
Tiền gửi ngân hàng	3.098.826.205	6.089.322.013
Các khoản tương đương tiền	26.500.000.000	20.000.000.000
Cộng	33.599.242.767	29.045.871.536

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	715.000.000	819.000.000
Cộng	715.000.000	819.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXXH tại chi nhánh miền Nam	67.689.097	
BHXXH tại chi nhánh miền Trung	64.337.418	
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	11.050.000	
Thủ lao HĐQT và BKS	2.137.754.807	1.174.916.309
Quĩ khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác	211.547.622	129.629.603
BHXXH tại các chi nhánh cấp 2	55.361.479	
Cộng	2.983.305.823	4.878.061.165

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	71.975.456.311	63.480.616.622
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.145.701.313	18.708.265.002
Thành phẩm	47.260.598.376	28.146.000.636
Hàng hoá	143.494.940.993	75.606.970.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.245.099.270)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	281.631.597.723	185.941.852.418

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.572.559.671	1.916.766.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	420.547.500	16.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	250.157.729	
Cộng	3.243.264.900	1.933.266.999

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	44.992.938.255	39.809.393.763	27.402.168.799	11.777.252.025	123.981.752.842
Số tăng trong kỳ	19.849.923.849	8.180.091.858	5.570.590.908	2.868.162.264	36.468.768.879
- Mua sắm mới	675.303.703	846.503.162	5.570.590.908	2.741.053.173	9.833.450.946
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.174.620.146	7.333.588.696	-	-	26.508.208.842
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	127.109.091	127.109.091
Số giảm trong kỳ	(14.827.364)	(748.728.595)	(706.334.181)	(993.496.396)	(2.463.386.536)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(744.941.504)	(583.012.181)	(993.496.396)	(2.321.450.081)
- Giảm do phân loại lại	(14.827.364)	(3.787.091)	(123.322.000)	-	(141.936.455)
Số dư cuối kỳ	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	19.640.946.134	26.179.222.841	14.043.346.295	9.617.667.229	69.481.182.499
Số tăng trong kỳ	2.351.014.429	2.705.198.644	2.208.142.635	1.326.125.964	8.590.481.672
- Trích khấu hao	2.351.014.429	2.705.198.644	2.208.142.635	1.326.125.964	8.590.481.672
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(697.601.029)	(271.838.817)	(978.483.803)	(1.947.923.649)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(697.601.029)	(271.838.817)	(978.483.803)	(1.947.923.649)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	25.351.992.121	13.630.170.922	13.358.822.504	2.159.584.796	54.500.570.343
Cuối kỳ	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2011, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
- QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP Đà Nẵng	462,20	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	876,00	7.795.378.640
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
- QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
- QSD đất tại khu đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
- QSD đất tại KĐTMT phía Tây - Phường Thanh Bình - Hải Dương	250,00	3.518.560.000
- QSD đất tại khu dân cư & nhà công vụ Quân đoàn 3 - TP Pleiku - Gia Lai	273,00	1.509.367.364
- Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
		25.341.824.188

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	862.078.539	6.616.257.888
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	-	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	327.106.350	606.481.815
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	
Mua sắm tài sản cố định	-	4.912.357.951
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	-	4.912.357.951
Cộng	862.078.539	11.528.615.839

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Đầu tư dài hạn khác	62.444.250.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC (Sở hữu 1,787,650 cổ phần, mệnh giá 10.000VNĐ/1 cổ phần tương đương 50,96% vốn điều lệ)	62.444.250.000	2.250.000.000
Cộng	67.469.250.000	7.275.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	-	331.180.991
Cộng	-	331.180.991

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	918.379.762	
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	67.381.614.679	63.321.254.042
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	53.591.439.075	22.755.609.000
Cộng	121.891.433.516	86.076.863.042

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	156.329.635	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(412.717.154)	279.851.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(595.908.845)	232.365.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.219.670.189	15.464.364.450
Thuế thu nhập cá nhân	1.418.872.731	1.485.909.702
Các loại thuế khác	-	
Cộng	23.786.246.556	17.462.491.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	676.808.526	6.000.000
Chi phí lãi vay	372.067.730	131.040.035
Cộng	1.048.876.256	137.040.035

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.239.055.099	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	147.051.390	197.541.242
Bảo hiểm y tế	11.297.571	7.883.154
Bảo hiểm thất nghiệp	7.532.780	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	599.027.328	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác	5.443.970.375	4.159.482.505
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	<i>4.164.183.200</i>	<i>3.944.722.000</i>
<i>Giáo sư Đái Duy Bun</i>	<i>3.277.524</i>	<i>12.188.600</i>
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	<i>153.255.600</i>	<i>124.071.900</i>
<i>Dự án cấp Nhà nước</i>	<i>462.436.750</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>660.817.301</i>	<i>78.500.005</i>
Cộng	8.447.934.543	5.436.767.801

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
								Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	-	29.176.175.735
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	90.896.807.162	90.896.807.162
Tăng khác	-	-	-	347.388.175	-	-	-	347.388.175
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(66.160.857.166)	(66.160.857.166)
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.450.549.285	402.120.252.675

Căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, Công ty phân phối lợi nhuận của năm 2010 như sau:

5% quỹ dự phòng tài chính	3.308.042.858
15% quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.924.128.575
Trả cổ tức 20%/vốn	24.678.762.000
3,6% thù lao HĐQT và BKS	2.381.790.858
Còn lại tăng quý đầu tư, phát triển	25.868.132.877

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- Cổ phiếu phổ thông	443	443
Số lượng cổ phiếu chuyển thành CP quỹ	2.690	
- Cổ phiếu phổ thông	2.690	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.336.691	12.339.381
- Cổ phiếu phổ thông	12.336.691	12.339.381
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	80.375.837.764	54.507.704.887
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	11.180.087.593
	94.863.968.215	65.687.792.480

16. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.455.073.540	1.181.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(1.691.700.000)	(917.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	805.227.880	41.854.340

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	278.670.246.228	244.691.595.113
Doanh thu bán thành phẩm	796.730.603.883	624.270.315.938
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.075.400.850.111	868.961.911.051

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Hàng hóa bị trả lại	41.144.559	191.976.850
Thành phẩm bị trả lại	8.073.057.169	9.844.677.260
Cộng	8.114.201.728	10.036.654.110

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng hoá	278.629.101.669	244.499.618.263
Doanh thu thuần bán thành phẩm	788.657.546.714	614.425.638.678
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.067.286.648.383	858.925.256.941

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	267.492.106.358	235.419.899.864
Giá vốn của thành phẩm đã bán	422.712.605.192	361.068.093.570
Cộng	690.204.711.550	596.487.993.434

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.640.369.027	3.939.424.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.260.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.651.807	332.462.154
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	7.965.020.834	4.271.886.823

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	19.788.127.257	9.849.281.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.586.313.762	1.759.824.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	25.374.441.019	11.609.106.377

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.396.564.637	25.070.789.014
Cộng	34.396.564.637	25.070.789.014

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.475.109.682	285.243.549.761
Chi phí nhân công	151.381.653.593	91.253.057.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.590.481.672	7.730.181.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.966.295.143	51.904.214.443
Chi phí khác bằng tiền	61.032.946.878	51.775.884.744
Cộng	593.446.486.968	487.906.887.506

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty cổ phần Traphaco hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Trong năm 2011, doanh thu hàng xuất khẩu đạt 4.643.224.011 VNĐ (tương đương 216.788,2 USD) chiếm khoảng 4,35% trong tổng doanh thu thuần của công ty

V. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	42.985.203.637

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	321.167.948
-------------------------------	-------------	-------------

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	277.739.968.819
-----------------------------------	-------------	-----------------

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	9.866.688.700
-------------------------------	-------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại thời điểm 31/12/2011
Phải trả		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	488.994.380
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	49.678.867.968

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thủy

Đinh



Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã